

## LỊCH TA và NỀN VĂN HÓA LÚA – NƯỚC CỎ TRUYỀN TRẦN QUỐC VƯỢNG

*Thời gian, gắn liền với không gian, tồn tại khách quan trong từng sự vật, từ thế giới vi mô đến thế giới vĩ mô. Con người cổ xưa, làm ăn và lễ lạt, «trông trời, trông đất trông mây; trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm»... Nhìn mặt trời «mọc» và «lặn», nhìn bóng mình, bóng cau, bóng mái nhà soi trong nắng, ngắn dài hay «tròn bóng»; «trông trăng», trăng tròn, trăng khuyết, «trăng lên, trăng đứng, trăng tàn»; «trông sao», sao hôm sao mai, chuỗi sao Bắc đẩu... mà nhận thức thời gian đập đời và định ra thời gian con người, thời gian xã hội «Thời», «thì» chuyển vào «Đời», đời sống, đời người, dậy thì, đương thì, lỡ thì quá thì... «Năm» trở thành «Tuổi», tuổi thơ, tuổi trẻ, tuổi già, «mỗi xuân mỗi tuổi như đuổi xuân đi», «Mùa» cũng là «vụ», vụ chiêm, vụ mùa.. Và thêm nữa những khái niệm cao hơn: giai đoạn, thời kỳ, kỷ nguyên, thời đại...*

*Cùng với thời gian diễn biến, con người cũng thể chế hóa thời gian, xây dựng cơ cấu thời gian thành lịch. Lịch là cái biểu thời gian khách quan đã được nhận thức qua chủ quan của con người, vì con người. Nhận thức ấy có tính động qua lịch sử, qua không gian, tùy thuộc mỗi cộng đồng tộc người, mỗi vùng văn hóa, mỗi khu vực văn minh, tùy theo trình độ sống, chất lượng sống, trình độ văn hóa, chất lượng văn hóa... Lịch đã, đang và vẫn sẽ còn được xem xét lại và cải tiến không ngừng, cho tiếp cận ngày càng sát đúng với thời tiết (năm) tuần trăng (tháng), ngày đêm, giờ khắc...*

*Nếu mỗi người là mỗi «đồng hồ sinh học» trong thời sinh học con người thì mỗi vùng trời, vùng đất, vùng người cũng đã và cần có mỗi lịch, mỗi giờ khắc tháng năm riêng trong nền lịch chung nhân loại. Cần cái chung, mà cũng cần cả cái riêng...*

\* \* \*

*Từ vài ba ngàn năm trước công nguyên, trước ảnh hưởng văn minh Trung Hoa và Ấn Độ xuống và sang miền Đông Nam Á từ Trường Giang tới miền bán đảo Đông Dương – những cư dân cổ ở khu vực này chủ yếu là những cộng đồng tộc người Tây – Thái cổ, Môn – Khơ-me cổ, Tạng – Miến cổ, Mã-Lai cổ mà sử sách gọi phiếm xưng là Man là Việt (Bách Việt) – đã xây dựng thành công một miền văn hóa lúa nước, một khu vực văn minh nông nghiệp lúa nước trong đó có văn minh châu thổ sông Hồng hay văn minh Đông Sơn mà đỉnh cao biểu tượng là trống đồng. Hơn bất cứ việc gì hết, nghề trồng lúa nước đòi hỏi phải nắm vững thời tiết. Ở một vùng châu Á gió mùa, mà khí hậu tuy nói chung là nóng*

âm (bằng số khí hậu) nhưng thời tiết lại đầy biến động, thất thường (biến số thời tiết)... những người chủ của nền văn hóa—văn minh này đã đề cao trên hàng đầu *Bảng giá trị văn hóa* việc nắm vững yếu tố «*thi*» (thời thời gian, thời vụ):

— *Nhất thì, nhì thực*

— *Biết sự trời, mười đời chẳng khó (nghèo)*

Và bởi thế, người ta đã xây dựng một thể chế *Lịch 12 con vật* (Lịch này là của miền Đông Nam Á cổ, không phải gốc của Trung Hoa hay An Độ): [1]

— Năm gồm 12 tháng;

— Tháng theo tuần trăng (tháng → Trăng → Trăng), có 2 loại, tháng thiếu (29 ngày), tháng đủ (30 ngày)

— Ngày, (hrei Châm), thngay (Khơme)), gồm nửa sáng (ban ngày), nửa ối (ban đêm), và gồm 12 giờ, từ «nửa đêm về sáng» đến «nửa đêm về tối».

Lịch ấy, về cơ bản là xuất phát từ việc nhìn ngắm trăng: «Mồng một lưỡi trai, mồng hai lá lúa, mồng ba câu liêm, mồng bốn lưỡi liềm, mồng năm liềm giát, mồng sáu thất trắng... mười rằm trăng nâu, mười sáu trăng treo, mười bảy sây giương chiếu...», nhìn ngắm sao, «sao hôm sao mai» hay

Đêm đêm trông giải Ngân hà

Chuôi sao Bắc Đẩu đã ba năm tròn!

Nhưng lịch ấy cũng căn cứ vào cả chuyển động của mặt trời. Người ta chiêm nghiệm:

— *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng* (tiết hạ chí)

— *Ngày tháng mười chưa cười đã tối* (tiết đông chí)

Người ta đã bắt đầu «đọc» được *nhịp điệu thời gian* qua những nhịp hoa văn lặp đi lặp lại trên đồ gốm Phùng Nguyên tiền Đông Sơn (đầu thiên niên kỷ 2 trước Công nguyên). Người ta đã và đang tìm cách «đọc» *Lịch Lạc Việt* ghi trên trống đồng, thập đồng Đông Sơn (thiên niên kỷ I trước Công nguyên) mà ngoài công dụng thực tế (nhạc cụ, đồ đựng...) người ta đã thấy chúng còn là — hay chủ yếu là — những *vật biểu tượng của vũ trụ*: Mặt trời giữa mặt trống, mặt thập, với 12—14 cánh sao, 4 chim mỏ dài nối nhau bay ngược chiều kim đồng hồ trên da số trống Đông Sơn (4 mùa?), 4 cặp trai gái giao phối hồn nhiên trên vành thập với mặt trời Đông Sơn ở giữa (4 tiêu điểm Xuân phân, Hạ chí, Thu phân, Đông chí?), 6 hình thuyền bơi quanh thân thập, mỗi thuyền có khác lớp tách đôi, mỗi nửa có nhiều khác nhỏ (tháng, ngày?)... Lịch ấy — đúng hơn là «mảnh vụn» của lịch ấy — còn đọng lại trong *fôn-clo* (Folklore) Việt—Mường—Tây—Thái—Lô Lô—Hà Nhì...

Sao chẳng nữa, lịch Đông Nam Á cổ 12 con vật, lịch của toàn miền văn hóa tộc người trồng lúa nước không phải chỉ là lịch trăng (âm lịch) mà đã là lịch *trăng-trời-sao* (âm—dương hợp lịch.)

Nền văn minh Trung Hoa cổ, xuất phát từ một cơ tầng văn hóa trồng khô (culture sèche, kê, cao lương...) ở miền hoàng thổ (loess) trung du Hoàng Hà trải các đời Thương—Chu—Tần—Hán—Sở, đã có một loại *âm—dương lịch khác* khá tiến bộ (giờ, ngày, tháng, năm được mã hóa theo hệ thống can (10) chi (12) với chu kỳ Hoa giáp 60 (giáp tý—quý hợi) và đang trong quá trình cải tiến, biến

đời (Lịch Thương kiến Sửu (tháng 12 là tháng đầu năm), lịch Chu kiến Tí (tháng 11), lịch Tần Hán sử kiến Hợi (tháng 10) (thứ tự tháng tương đối với cái gọi là lịch hạ «kiến đầu» (tháng giêng). Về «Lịch hạ», xin xem đoạn sau sẽ rõ).

Từ Tây Chu—Xuân Thu (khoảng thế kỷ VIII trước Công nguyên) ở miền bình nguyên Giang Hán (trung lưu Trường Giang) xuất hiện nước Sở là một quốc gia phi Hoa rồi nửa Hoa và cuối cùng Hoa hóa ở thượng tầng (tầng lớp thống trị), còn tầng nền vẫn là cư dân trồng lúa nước. Nhà Chu ban đầu gọi Sở là «Kinh man», «Sở man», không coi là Hoa hạ. Vua Sở khi xưng Vương cho ngang vẻ với nhà Chu, cũng tuyên bố rõ «*Ta là man di, không cùng hiệu thụ với Trung Quốc*» (chỉ Chu) (xem Tư Mã Thiên, *Sử ký. Sở thế gia...*) (Các vua Sở đều có danh hiệu là Hùng — tức *Khun, Cun*, chức vụ «thủ lĩnh» của người phương Nam, phi Hoa hạ. Nước Sở ở trung lưu Trường Giang, cũng như các nước Ba, Thục ở thượng lưu và Ngô, Việt ở hạ lưu Trường Giang đều xuất phát từ một nền tảng văn hóa phi Hoa (văn hóa lúa nước) rồi mới dần dần Hoa hóa. Vua Sở thấy ở vùng lãnh thổ mình cai trị cư dân trồng lúa nước (với thủ lĩnh huyền thoại hay «anh hùng văn hóa» là viêm đế (vua xứ nóng) Thần Nông (khác Hoàng đế là thủ lĩnh thần thoại hay anh hùng văn hóa của người Hoa) đã có sẵn một thể chế lịch 12 con vật ứng hợp với nghề nông trồng lúa nước và các nghi lễ nông nghiệp kèm theo (Tết doan ngô 5/5 thuộc tiết hạ chí, tết cơm mới 10/10 quanh tiết lập đông, tết trung thu 15/8 quanh tiết thu phân... đây vốn là nghi lễ nông nghiệp vùng văn hóa lúa nước không phải gốc Trung Hoa, cũng như các sự tích mưa ngâu (chàng chăn trâu—nàng canh cửi), hai sao khiên ngư và vu nữ đều thuộc phần dã đất Việt — (Xem Hán thư địa lý chí).

Các nhà thiên văn lịch pháp học của Sở đã cải tiến lịch này, bổ sung bằng những kinh nghiệm và kiến thức thiên văn phong phú của Trung Hoa[2] Đó là lịch lấy tháng giêng (Đần) là tháng đầu năm, muộn hơn hai tháng so với lịch Chu đương thời (Sở tỏ ra khác Chu, sử dụng lịch văn hóa phương Nam). Người ta dùng chữ nghĩa Trung Hoa và hệ can chi biên soạn thành sách lịch *Kinh Sở tuế thời ký*. Đề tỏ ra là cổ xưa hơn cả Chu đương thời, người ta «thác cổ» (giả danh mượn tiếng xưa—một tâm lý phổ biến của người xưa ở phương Nam trước áp lực ngày càng nặng nề của văn minh Hoa hạ, gọi là tâm lý «Nam nhân Bắc hướng» gọi đó là lịch đời hạ, y như các vua phương Nam, đề tỏ ra «không kém Trung Quốc» (vô tơn Trung Hoa) cũng «đầy» tỏ tiên của mình lên ngang thời «tam đại», hoặc tìm gốc phương Bắc (Thái Bá, Trọng Ung...) cho «cao» hơn...

Tần (vốn ở phía tây nam của Chu bị, Chu xem là «nhung» (phi Hoa) gần với dân tộc Trung Á) thay Chu, thay luôn cả tháng gốc của lịch Chu đề tỏ ra «mới», «sửa chính sóc».

Hán thay Tần, các đời vua đầu đều theo các thể chế của Tần, kể cả thể chế lịch.

Thế nhưng Hán Lưu Bang cũng như Sở Hạng Vũ, vốn đều là người nước Sở, tập nhiệm sâu sắc văn hóa lúa nước phương Nam. Đó là một chuyện.

Nền tảng kinh tế nông nghiệp của Trung Hoa, cây lương thực nuôi sống người Hoa là kê và cao lương. Đời Thương—Ân bắt đầu trồng mạch (kiểu trồng khô) do chịu ảnh hưởng từ miền Kap-ka-dơ, Trung Á, song các nhà nghiên cứu lịch sử nông nghiệp hiện đại của Trung Quốc đều thừa nhận là cho đến trước

đời Tần, mạch chưa phải là nguồn lương thực trọng yếu của người Hoa. *Lúa gạo* cũng vậy, người Hoa cũng biết trồng lúa gạo từ Thương – Ân song cho đến cuối Xuân thu (VI—V trước Công nguyên) Không từ người nước Lỗ còn bảo ăn toàn *cơm* là cere kỳ lãng phí! Sau đó Tần diệt Thục, diệt Sở, xâm lược Bách Việt (218—209 trước Công nguyên) và nhất là Hán Vũ đế (140—87 trước Công nguyên) bành trướng mạnh mẽ xuống phương Nam, chiếm hết đất Việt thì *lúa gạo* dần đã trở thành nguồn lương thực chính của Trung Hoa (cho đến thập kỷ 50 của thế kỷ XX, Hoa Bắc không tự túc được lương thực, phải nhờ vả lúa gạo ở Hoa Nam). Thế là từ Hán Vũ đế trở đi, văn minh trồng khô Hoa hạ đã *Hội nhập* văn minh lúa nước phương Nam. Và Hoa Nam trở thành địa bàn lương thực chính của toàn đế chế Hán,

Đó là hai chuyện

Chính dựa trên những điều kiện đó mà khoảng năm 104—103 trước Công nguyên, Hán Vũ đế đã ra lệnh « sửa chính sóc », ban hành lịch mới (Thái sơ) báo là « trở về với lịch Hạ, kiến dân », kỳ thực là dùng lịch của miền Kinh Sở miền văn minh lúa nước phương Nam.

Nhờ thiên nhiên diễn ở kinh sư... người ta đã biết được lịch Chu.

Nhờ văn Giáp cốt đào thấy ở Ân Khư, người ta biết qua loa lịch Thương Ân

Nhưng cho đến nay, giới khảo cổ học Trung Quốc (rất đông) đã đào đâu ra cái gọi là lịch đời Hạ, với tảng nền văn hóa Hạ?

Cái gọi là « lịch hạ kiến Dân » thực ra là lịch Sở lịch của miền kinh Sở (Hỗ Bắc—Hỗ Nam), miền văn hóa lúa nước. Lịch ấy được người Hoa « *chữ nghĩa hóa* » thành sách vở, trải rất nhiều lần cải tiến từ Hán đến Thanh, đã trở thành lịch âm—dương của Á Đông hiện nay, mà ta quen gọi là *lịch Tàu* và cũng có thời, thời (thuộc Pháp) gọi là *lịch ta*.

Dùng ra, phải gọi đó là *lịch Hoa—Việt*

Lịch ấy vốn là thành tựu văn hóa của người Việt—Sở (trồng lúa nước), được bổ sung phong phú bởi nhiều thể hệ kinh nghiệm thiên văn lịch pháp Trung Hoa. Lịch ấy không sát đúng hẳn với miền hoàng thổ Hoa Bắc, quê hương buổi đầu của người Hoa, cũng không sát đúng hẳn với miền châu thổ sông Nhị, quê hương buổi đầu của người Việt Nam. Nó đã được nhà nông ta điều chỉnh bằng kinh nghiệm « *trông trời* », « *trông trăng* » « *trông sao* » dựa vào thực tiễn làm ăn và biểu hiện qua vồn liếng ca dao tục ngữ.

Lịch đó là thành tựu văn hóa chung của miền văn hóa lúa nước cổ truyền

## CHÚ THÍCH

(1) Không thể nào quan niệm nổi một cư dân (người Việt cổ) đã biết trồng, lúa hai mùa mỗi năm (« *Lúa Giao chỉ, chín 2 mùa, tháng 5 chín, tháng 10 lại chín* ») (Dị vật chí quyển I của Dương Phù đầu thế kỷ I) từ trước công nguyên, đề cao yếu tố « *Thi* » lên hàng đầu việc làm ăn mà lại không có lịch riêng của mình! Ngày xưa, mỗi thành tựu văn hóa lớn nào của người Việt Nam, người ta cũng cố tìm cội nguồn nơi Trung Quốc. Đó là tâm lý *tự ti dân tộc* không đúng đắn

(2) Các « *mảnh vụn* » của lịch cổ truyền (bằng lời, bằng bím đốt tay) còn đọng lại ở làn gian Việt—Mường—Tày—Thái—Lô Lô Hà Nhì... Nếu sưu tầm, nghiên

circu, đối chiếu với âm, dương lịch ngày nay thật cần thận thì có thể phục chế được bảng lịch cổ ngàn xưa

Tran Quoc Vuong

#### VIETNAMESE CALENDAR AND THE TRADITIONAL WET RICE CULTURE

What is called chinese lunar calendar of the Asia dynastygenesis of moderun chinese calendar was indeed a kind of chinese – Viet solar – lunar calendar, created in King– Choce region and dictated by practical need of Rice – Civili- zation.

Чан Куок Вьонг

#### ЛУННЫЙ КАЛЕНДАРЬ И ТРАДИЦИОННАЯ КУЛЬТУРА ПОЛИВНОГО РИСА

Так называемый китайский лунный календарь династии Сиа (генезис китайского календаря последующих династий), на самом деле, оказался древним китайско–вьетнамским лунносолнечным. Он был создан в местности Кинь–Шоу из практическмх потребностей культуры поливного риса.

---

LÀNG VIỆT...

(Tiếp theo trang 25)

Truong Huu Quynh

#### THE TRADITIONAL VIETNAMESE LANG A FEW PROBLEMS ON THE CULTIVATED LAND AND FENDALIZATION

A fendalization process had taken place in the traditional Vietnamese lang whoes a starting point was the internal division of land porperty. The character- istic feature of this process was a mixture of fendal character and patriar- chal system with vestiges of primitive equality.

Чьонг Хьу Куинь

#### ТРАДИЦИОННЫЙ ЛАНГ НЕКОТОРЫЕ ВОПРОСЫ О ЗЕМЛЕ И ФЕОДАЛИЗАЦИИ

В традиционных ланг бывало происходила феодализация исходным пунктом которой явилось внутреннее разделение имений и земель. Перекре- щение феодальной и патриархальной характеристики и перетитков перво- бытного равенства явлчется характерной чертой этого процесса